

NGHỊ QUYẾT

**Về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 4053/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2021 10.441,8 tỷ đồng.
2. Tổng thu ngân sách địa phương năm 2021 14.665,1 tỷ đồng.
3. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2021 14.632,6 tỷ đồng.
4. Kết dư ngân sách địa phương năm 2021 (2-3) 32,5 tỷ đồng.
 - a) Ngân sách cấp tỉnh 0,4 tỷ đồng.
 - b) Ngân sách cấp huyện, thị xã, thành phố 4,3 tỷ đồng.
 - c) Ngân sách xã, phường, thị trấn 27,8 tỷ đồng.

(Kèm theo các biểu mẫu số 48, 50, 51, 52, 53, 54, 58, 59, 61)

Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất xử lý kết dư ngân sách cấp tỉnh theo quy định như sau: dành để chi trả nợ gốc và lãi các khoản vay.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công khai quyết toán ngân sách năm 2021 theo đúng nội dung và thời gian quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh tuyên truyền và tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh Khóa X, Kỳ họp thứ 6 thông qua và có hiệu lực từ ngày 09 tháng 12 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán nhà nước Khu vực IV;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Tây Ninh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thành Tâm



DANH MỤC BIỂU MẪU

(Kèm theo Nghị quyết số 70 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Biểu mẫu	Nội dung
1	Biểu mẫu số 48	Quyết toán cân đối ngân sách địa phương năm 2021
2	Biểu mẫu số 50	Quyết toán nguồn thu ngân sách nhà nước trên địa bàn theo lĩnh vực năm 2021
3	Biểu mẫu số 51	Quyết toán chi ngân sách địa phương theo lĩnh vực năm 2021
4	Biểu mẫu số 52	Quyết toán chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực năm 2021
5	Biểu mẫu số 53	Quyết toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và chi ngân sách huyện theo cơ cấu chi năm 2021
6	Biểu mẫu số 54	Quyết toán chi ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2021
7	Biểu mẫu số 58	Quyết toán chi ngân sách địa phương từng huyện năm 2021
8	Biểu mẫu số 59	Quyết toán chi bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách từng huyện năm 2021
9	Biểu mẫu số 61	Quyết toán chi chương trình mục tiêu quốc gia năm 2021



QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
				3=2-1	4=2/1
A	B	1	2		
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	11.520.400	14.665.102	3.144.702	127,3%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	8.909.457	8.388.586	-520.871	94,2%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.610.943	2.413.595	-197.348	92,4%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.383.731	1.383.731	0	100,0%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.227.212	1.029.864	-197.348	83,9%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		54.464	54.464	
IV	Thu kết dư		67.865	67.865	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		3.719.659	3.719.659	
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp trả		8.228	8.228	
VII	Thu vay		12.706	12.706	
B	TỔNG CHI NSDP	11.544.800	14.632.583	3.076.245	126,7%
I	Tổng chi cân đối NSDP	10.317.588	10.154.926	-174.200	98,4%
1	Chi đầu tư phát triển	3.439.850	3.769.686	329.836	109,6%
2	Chi thường xuyên	6.008.148	5.936.578	-71.570	98,8%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.450	569	-881	39,3%



STT	Nội dung (1)	So sánh			
		Dự toán	Quyết toán	Tuyệt đối	
				3=2-1	4=2/1
A	B	1	2		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	100,0%
5	Dự phòng ngân sách	205.900	435.554	229.654	211,5%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	661.240	0	-661.240	0,0%
7	Chi trả nợ gốc vay đầu tư CSHT		11.538		
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.227.212	859.875	-367.337	70,1%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	10.563	10.563	
a	Vốn đầu tư phát triển		2.599	2.599	
b	Vốn sự nghiệp		7.963	7.963	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.227.212	849.312	-377.900	69,2%
2.1	Vốn đầu tư phát triển	1.114.420	651.064	-463.356	58,4%
a	Đầu tư các DA từ nguồn vốn nước ngoài	406.845	123.396	-283.449	30,3%
b	Đầu tư các DA từ nguồn vốn trong nước	707.575	527.668	-179.907	74,6%
2.2	Vốn sự nghiệp	112.792	198.248	85.456	175,8%
a	Vốn nước ngoài	430	150	-280	34,9%
b	Vốn trong nước	112.362	198.098	85.736	176,3%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		3.603.455	3.603.455	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		14.327	14.327	
C	BỘ CHI NSDP/BỘ THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	-24.400	32.519	56.919	-133,3%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	13.160	13.538	378	102,9%



STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	13.160	13.538	378	102,9%
1	Bội thu NSDP				
2	Tăng thu, tiết kiệm chi	9.810	10.188	378	103,9%
3	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	1.350	1.350	0	100,0%
4	Nguồn DT chi XD CB đầu năm (Nguồn Xổ số kiến thiết)				
5	Nguồn trích 20% nguồn thu phí thủy lợi kênh Tân Hưng	2.000	2.000	0	100,0%
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	24.400	12.706	-11.694	52,1%
I	Vay để bù đắp bội chi	24.400	12.706	-11.694	52,1%
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	98.380	39.259	-59.121	39,9%

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	10.500.000	8.909.457	20.901.975	18.897.139	199,1%	212,1%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (I+...+V)	10.500.000	8.909.457	10.441.786	8.443.050	99,4%	94,8%
I	Thu nội địa	9.500.000	8.909.457	8.879.377	8.380.385	93,5%	94,1%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	340.000	340.000	381.810	381.810	112,3%	112,3%
	- Thuế giá trị gia tăng	266.000	266.000	296.302	296.302	111,4%	111,4%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.000	63.000	79.821	79.821	126,7%	126,7%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên	11.000	11.000	5.687	5.687	51,7%	51,7%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	70.000	70.000	69.669	69.669	99,5%	99,5%
	- Thuế giá trị gia tăng	42.500	42.500	30.770	30.770	72,4%	72,4%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.000	24.000	35.566	35.566	148,2%	148,2%
	- Thuế tài nguyên	3.500	3.500	3.333	3.333	95,2%	95,2%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.100.000	1.100.000	1.492.506	1.492.506	135,7%	135,7%
	- Thuế giá trị gia tăng	325.000	325.000	242.397	242.397	74,6%	74,6%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	757.000	757.000	1.223.182	1.223.182	161,6%	161,6%
	- Thuế tài nguyên	18.000	18.000	26.927	26.927	149,6%	149,6%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.700.000	1.700.000	2.018.634	2.018.627	118,7%	118,7%
	- Thuế giá trị gia tăng	1.237.100	1.237.100	1.528.869	1.528.869	123,6%	123,6%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	410.300	410.300	443.257	443.257	108,0%	108,0%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.900	2.900	1.347	1.339	46,4%	46,2%
	- Thuế tài nguyên	49.700	49.700	45.162	45.162	90,9%	90,9%
5	Lệ phí trước bạ	420.000	420.000	372.197	372.197	88,6%	88,6%
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11.000	11.000	10.613	10.613	96,5%	96,5%
8	Thuế thu nhập cá nhân	850.000	850.000	915.984	915.984	107,8%	107,8%
9	Thuế bảo vệ môi trường	645.000	246.200	538.627	200.374	83,5%	81,4%
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	398.800		338.253		84,8%	
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	246.200	246.200	200.374	200.374	81,4%	81,4%
10	Phí, lệ phí	522.000	459.500	430.514	380.975	82,5%	82,9%
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	62.500		50.233	694	80,4%	
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	459.500	459.500	380.281	380.281	82,8%	82,8%
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản				12.668		
11	Tiền sử dụng đất	859.600	859.600	552.925	552.925	64,3%	64,3%
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	1.042.400	1.042.400	418.088	418.088	40,1%	40,1%
13	Thu khác ngân sách	200.000	80.000	286.968	180.492	143,5%	225,6%
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	120.000		106.109		88,4%	

Stt	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Thu từ bán tài sản nhà nước			73.293	72.926		
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước			4	4		
	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			1.627	1.627		
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			1.789	1.789		
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	27.000	17.757	22.836	18.119	84,6%	102,0%
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	13.200	3.957	6.739	2.022	51,0%	51,1%
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp			16.097	16.097		
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	2.000	2.000	2.185	2.185	109,2%	109,2%
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	1.000	1.000	3.951	3.951	395,1%	395,1%
17	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (bao gồm xổ số điện toán)	1.710.000	1.710.000	1.361.869	1.361.869	79,6%	79,6%
II	Thu Hải quan	1.000.000		1.500.037	293	150,0%	
1	Thuế xuất khẩu	3.000		319		10,6%	
2	Thuế nhập khẩu	130.000		384.741		296,0%	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			1.694			
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	844.000		1.084.173		128,5%	
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			1.147			
6	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	15.000		16.114		107,4%	
7	Thu khác	8.000		10.249	293	128,1%	
8	Phí, lệ phí hải quan			1.600			
III	Thu Viện trợ	0	0		0		
IV	Các khoản huy động, đóng góp	0	0	7.908	7.908		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			2.271	2.271		
2	Các khoản huy động đóng góp khác			5.637	5.637		
V	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			54.464	54.464		
B	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	0	0	6.659.959	6.653.859		
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	0	0	6.645.631	6.645.631		
1	Bổ sung cân đối			3.027.286	3.027.286		
2	Bổ sung có mục tiêu			3.618.345	3.618.345		
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước			3.506.703	3.506.703		
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước			111.642	111.642		
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			14.327	8.228		
C	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			12.706	12.706		
D	THU CHUYỂN NGUỒN			3.719.659	3.719.659		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			67.865	67.865		



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị tính: triệu đồng

S tt	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI (A+B+C)	11.544.800	14.618.256	126,6%
A	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.317.588	10.154.926	98,4%
I	Chi đầu tư phát triển	3.439.850	3.769.686	109,6%
I	Chi đầu tư XD CB	3.257.930	3.647.006	111,9%
*	Chi XD CB theo nguồn	3.257.930	3.647.006	111,9%
a	Chi từ nguồn NSDP	656.410	1.194.515	182,0%
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	867.120	376.373	43,4%
c	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.710.000	2.059.826	120,5%
d	Chi từ nguồn bội chi NSDP	24.400	16.256	66,6%
e	Nguồn TP Hà Nội hỗ trợ (Nguồn năm 2020 chuyển sang)		36	
**	Chi XD CB theo lĩnh vực	3.257.930	3.647.006	111,9%
	Quốc phòng	41.500	59.463	143,3%
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	53.900	66.392	123,2%
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	40.500	334.096	824,9%
	Khoa học và công nghệ	0	0	
	Y tế, dân số và gia đình	71.500	69.209	96,8%
	Văn hóa thông tin	22.450	159.081	708,6%
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	42	
	Thể dục thể thao	25.000	11.197	44,8%
	Bảo vệ môi trường	85.000	104.659	123,1%
	Các hoạt động kinh tế	924.500	2.663.886	288,1%
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	20.700	169.931	820,9%
	Bảo đảm xã hội	6.000	9.051	150,8%
	Các nhiệm vụ chi khác	1.966.880	0	0,0%
2	Chi đầu tư tạo lập Quỹ Phát triển đất	171.920	84.880	49,4%
3	Chi đầu tư phát triển khác	10.000	37.800	378,0%

S tt	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)
		1	2	3=2/1		
A	B					
II	Chi thường xuyên	6.008.148	5.936.578		98,8%	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	878.795	702.372		79,9%	
a	Sự nghiệp nông nghiệp	69.700	29.178		41,9%	
b	Sự nghiệp lâm nghiệp	47.750	41.247		86,4%	
c	Sự nghiệp thủy lợi	86.340	102.239		118,4%	
d	Sự nghiệp Giao thông	240.275	291.152		121,2%	
e	Sự nghiệp Kiến thiết thị chính	181.140	179.503		99,1%	
f	Sự nghiệp Kinh tế khác	253.590	59.054		23,3%	
2	Sự nghiệp môi trường	131.770	106.042		80,5%	
3	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.315.300	2.156.398		93,1%	
a	Sự nghiệp Giáo dục	2.169.560	2.108.929		97,2%	
b	Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề	145.740	47.469		32,6%	
4	Chi sự nghiệp Y tế	464.190	443.836		95,6%	
5	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	110.880	92.162		83,1%	
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	60.000	52.551		87,6%	
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	33.900	20.833		61,5%	
8	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	42.140	29.061		69,0%	
9	Chi đảm bảo xã hội	346.350	848.427		245,0%	
10	Chi quản lý hành chính	1.112.490	1.007.455		90,6%	
a	Quản lý nhà nước	797.940	660.586		82,8%	
b	Đảng	177.770	186.315		104,8%	
c	MTTQ và các tổ chức chính trị xã hội	91.640	122.930		134,1%	
d	Hội quần chúng	45.140	37.624		83,3%	
11	Chi An ninh quốc phòng	355.550	464.187		130,6%	
a	An ninh	119.250	205.585		172,4%	
b	Quốc phòng	236.300	258.602		109,4%	
12	Chi khác ngân sách	156.783	13.254		8,5%	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.450	569		39,3%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.000	1.000		100,0%	
V	Dự phòng ngân sách	205.900	435.554		211,5%	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	661.240	0		0,0%	



S tt	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
VII	Chi trả nợ gốc lãi vay đầu tư CSHT	0	11.538	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	1.227.212	859.875	70,1%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	10.563	
a	Vốn đầu tư phát triển	0	2.599	
b	Vốn sự nghiệp	0	7.963	
1	Chương trình Giảm nghèo bền vững	0	3	
a	Vốn đầu tư phát triển		3	
b	Vốn sự nghiệp		0	
2	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	0	10.560	
a	Vốn đầu tư phát triển		2.597	
b	Vốn sự nghiệp		7.963	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.227.212	849.312	69,2%
II.1	Chi đầu tư phát triển	1.114.420	651.064	58,4%
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	406.845	123.396	30,3%
-	Lĩnh vực Sự nghiệp bảo vệ môi trường	361.618	115.112	31,8%
-	Lĩnh vực Các hoạt động kinh tế	45.227	8.284	18,3%
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	707.575	527.668	74,6%
2.1	Nguồn NSTW		393.173	
-	Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội		5.895	
-	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng		33.417	
-	Các dự án đầu tư khác		353.862	
2.2	Nguồn DP NSTW		134.495	
II.2	Chi thường xuyên	112.792	198.248	175,8%
1	Vốn ngoài nước	430	150	34,9%
	Dự án An ninh Y tế tiểu vùng sông Mê Kông vốn ADB (Ghi thu - ghi chi)	430	150	34,9%
2	Vốn trong nước	112.362	198.098	176,3%
2.1	Chi thực hiện một số nhiệm vụ, gồm:	112.362	185.874	165,4%
2.1.1	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	0	739	

S tt	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)
		1	2	3=2/1	
A	B				
2.1.2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	43.079	41.267		95,8%
2.1.3	Kinh phí phân giới cắm mốc Việt Nam - Campuchia	2.607	363		13,9%
2.1.4	Hỗ trợ KP phòng chống dịch bệnh Covid - 19	0	53.107		
2.1.5	KP thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương	50.436	50.071		99,3%
2.1.6	Kinh phí thực hiện chính sách thôi việc ngay, nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP	0	36		
2.1.7	Kinh phí thực hiện di dời 183 hộ dân đang sống ven hồ dầu tiếng thuộc ấp Tà Dơi, xã Tân Thành (KP thực hiện Đề án trợ giúp người dân di cư tự do từ Campuchia về Việt Nam)	0	84		
2.1.8	KP thực hiện nâng cấp đô thị	7.000	6.999		100,0%
2.1.9	Kinh phí hỗ trợ an ninh - quốc phòng	9.240	8.225		89,0%
2.1.10	Hỗ trợ KP tiêu hủy dịch tả lợn Châu Phi	0	5.319		
2.1.11	KP bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026	0	19.664		
2.2	Chi các chương trình mục tiêu	0	12.223		
a	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững		5.900		
b	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư		837		
c	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và ATLĐ		5.486		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN		3.603.455		



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị tính: triệu đồng

S tt	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	8.711.158	10.322.720	1.611.562	118,5%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	1.583.538	3.568.937	1.985.399	225,4%
I	Chi bổ sung cân đối	1.354.218	1.354.218	0	100,0%
II	Chi bổ sung có mục tiêu	229.320	2.214.719	1.985.399	965,8%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	7.127.620	4.774.079	-2.353.541	67,0%
I	Chi đầu tư phát triển	3.836.520	2.441.661	-1.394.859	63,6%
<i>I</i>	<i>Chi đầu tư cho các dự án</i>	<i>3.760.920</i>	<i>2.414.320</i>	<i>-1.346.600</i>	<i>64,2%</i>
*	<i>Chi XD CB theo nguồn</i>	<i>3.760.920</i>	<i>2.414.320</i>	<i>-1.346.600</i>	<i>64,2%</i>
<u>1.1</u>	Nguồn cân đối NSDP	2.646.500	1.775.959	-870.541	67,1%
a	Chi từ nguồn NSDP	470.000	904.453	434.453	192,4%
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	442.100	3.441	-438.659	0,8%
c	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.710.000	851.773	-858.227	49,8%
d	Chi từ nguồn bội chi NSDP	24.400	16.256	-8.144	66,6%
e	Nguồn TP Hà Nội hỗ trợ (Nguồn năm 2020 chuyển sang)		36	36	
<u>1.2</u>	Nguồn NSTW BSCMT	1.114.420	638.361	-476.059	57,3%
a	Nguồn NSTW BSCMT - vốn trong nước	707.575	514.966	-192.609	72,8%
b	Nguồn NSTW BSCMT - vốn CTMTQG				
c	Nguồn NSTW BSCMT - vốn nước ngoài	406.845	123.396	-283.449	30,3%
**	Chi XD CB theo lĩnh vực	3.760.920	2.414.320	-1.346.600	64,2%
1.1	Quốc phòng		76.569		
1.2	An ninh và trật tự an toàn xã hội		41.222		
1.3	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		46.057		
1.4	Khoa học và công nghệ		0		



S tt	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
1.5	Y tế, dân số và gia đình		61.976		
1.6	Văn hóa thông tin		36.490		
1.7	Phát thanh, truyền hình, thông tấn		37		
1.8	Thể dục thể thao		20		
1.9	Bảo vệ môi trường		195.230		
1.10	Các hoạt động kinh tế		1.904.017		
1.11	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		40.452		
1.12	Bảo đảm xã hội		12.250		
1.13	Các nhiệm vụ chi khác		0		
2	Chi đầu tư tạo lập Quỹ Phát triển đất	70.600	2.341	-68.259	3,3%
3	Chi đầu tư phát triển khác	5.000	25.000	20.000	500,0%
II	Chi thường xuyên	2.653.420	2.034.060	-619.360	76,7%
II.1	Nguồn cân đối NSDP	2.563.743	1.922.130	-641.613	75,0%
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	589.130	485.500	-103.630	82,4%
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	40.580	27.652	-12.928	68,1%
3	Chi quốc phòng	86.000	80.577	-5.423	93,7%
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	37.000	102.318	65.318	276,5%
5	Chi y tế, dân số và gia đình	443.990	417.093	-26.897	93,9%
6	Chi văn hóa thông tin	76.910	57.662	-19.248	75,0%
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	50.640	48.625	-2.015	96,0%
8	Chi thể dục thể thao	24.500	15.167	-9.333	61,9%
9	Chi bảo vệ môi trường	42.310	12.805	-29.505	30,3%
10	Chi các hoạt động kinh tế	518.310	292.563	-225.747	56,4%
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	344.290	273.147	-71.143	79,3%
12	Chi bảo đảm xã hội	176.000	102.193	-73.807	58,1%
13	Chi thường xuyên khác	134.083	6.829	-127.254	5,1%

S tt	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
II.2	Nguồn NSTW BSCMT	89.677	111.930	22.253	124,8%
II.2.1	Vốn nước ngoài	430	150	-280	34,9%
1	Dự án An ninh Y tế tiểu vùng sông Mê Kông vốn ADB (Ghi thu - ghi chi)	430	150	-280	34,9%
II.2.2	KP sự nghiệp thực hiện CTMTQG		5.680	5.680	
1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững			0	
2	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới		5.680	5.680	
II.2.3	KP sự nghiệp thực hiện CTMT		11.386	11.386	
1	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững		5.900	5.900	
2	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và ATLĐ		5.486	5.486	
II.2.4	KP sự nghiệp thực hiện một số nhiệm vụ	89.247	94.714	5.467	106,1%
1	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính		739	739	
2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	36.204	35.130	-1.074	97,0%
3	Kinh phí phân giới cắm mốc Việt Nam - Campuchia	2.607	363	-2.244	13,9%
4	Hỗ trợ KP phòng chống dịch bệnh Covid - 19		1.786	1.786	
5	KP thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương	50.436	50.071	-365	99,3%
6	KP bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026		6.626	6.626	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.450	569	-881	39,3%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.000	1.000	0	100,0%
V	Dự phòng ngân sách	121.710	285.251	163.541	234,4%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	513.520	0	-513.520	0,0%
VII	Chi trả nợ gốc vay đầu tư CSHT		11.538	11.538	
a	Chi trả nợ từ nguồn kết dư		1.350	1.350	
b	Chi trả nợ từ nguồn tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2020		10.188	10.188	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN		1.973.604	1.973.604	
E	CHI NÓP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		6.100	6.100	



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

S tt	Nội dung	Dự toán			Quyết toán			So sánh Quyết toán/Dự toán (%)		
		Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI (A+B+C+D)	11.544.800	7.127.620	4.417.180	14.632.583	6.753.783	7.878.800	126,7%	94,8%	178,4%
A	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.317.588	5.923.523	4.394.065	10.154.926	4.023.789	6.131.138	98,4%	67,9%	139,5%
I	Chi đầu tư phát triển	3.439.850	2.722.100	717.750	3.769.686	1.803.300	1.966.386	109,6%	66,2%	274,0%
I	Chi đầu tư XD CB	3.257.930	2.646.500	611.430	3.647.006	1.775.959	1.871.047	111,9%	67,1%	306,0%
*	Chi XD CB theo nguồn	3.257.930	2.646.500	611.430	3.647.006	1.775.959	1.871.047	111,9%	67,1%	306,0%
a	Chi từ nguồn NSDP	656.410	470.000	186.410	1.194.515	904.453	290.063	182,0%	192,4%	155,6%
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	867.120	442.100	425.020	376.373	3.441	372.932	43,4%	0,8%	87,7%
c	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.710.000	1.710.000		2.059.826	851.773	1.208.052	120,5%	49,8%	
d	Chi từ nguồn bội chi NSDP	24.400	24.400		16.256	16.256		66,6%	66,6%	
e	Nguồn TP Hà Nội hỗ trợ (Nguồn năm 2020 chuyển sang)				36	36				
**	Chi XD CB theo lĩnh vực	3.257.930	2.646.500	611.430	3.647.006	1.775.959	1.871.047	111,9%	67,1%	306,0%
	Quốc phòng	41.500	41.500		59.463	36.750	22.713	143,3%	88,6%	
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	53.900	53.900		66.392	41.222	25.170	123,2%	76,5%	
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	40.500	40.500		334.096	46.057	288.039	824,9%	113,7%	
	Khoa học và công nghệ	0			0					
	Y tế, dân số và gia đình	71.500	71.500		69.209	61.976	7.233	96,8%	86,7%	
	Văn hóa thông tin	22.450	22.450		159.081	36.490	122.590	708,6%	162,5%	
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	0			42	37	4			
	Thể dục thể thao	25.000	25.000		11.197	20	11.177	44,8%	0,1%	
	Bảo vệ môi trường	85.000	85.000		104.659	80.117	24.542	123,1%	94,3%	
	Các hoạt động kinh tế	924.500	924.500		2.663.886	1.426.482	1.237.404	288,1%	154,3%	
	Hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	20.700	20.700		169.931	40.452	129.479	820,9%	195,4%	
	Bảo đảm xã hội	6.000	6.000		9.051	6.354	2.696	150,8%	105,9%	
	Các nhiệm vụ chi khác	1.966.880	1.355.450	611.430	0					
2	Chi đầu tư tạo lập Quỹ Phát triển đất	171.920	70.600	101.320	84.880	2.341	82.539	49,4%	3,3%	81,5%
3	Chi đầu tư phát triển khác	10.000	5.000	5.000	37.800	25.000	12.800	378,0%	500,0%	256,0%
II	Chi thường xuyên	6.008.148	2.563.743	3.444.405	5.936.578	1.922.130	4.014.448	98,8%	75,0%	116,5%



S tt	Nội dung	Dự toán			Quyết toán			So sánh Quyết toán/Dự toán (%)		
		Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
1	Chi sự nghiệp kinh tế	878.795	518.310	360.485	702.372	292.563	409.809	79,9%	56,4%	113,7%
a	Sự nghiệp nông nghiệp	69.700	46.050	23.650	29.178	25.675	3.503	41,9%	55,8%	14,8%
b	Sự nghiệp lâm nghiệp	47.750	47.180	570	41.247	39.802	1.445	86,4%	84,4%	253,4%
c	Sự nghiệp thủy lợi	86.340	86.340		102.239	88.891	13.348	118,4%	103,0%	
d	Sự nghiệp Giao thông	240.275	175.040	65.235	291.152	99.706	191.446	121,2%	57,0%	293,5%
e	Sự nghiệp Kiến thiết thị chính	181.140	91.000	90.140	179.503	10.753	168.750	99,1%	11,8%	187,2%
f	Sự nghiệp Kinh tế khác	253.590	72.700	180.890	59.054	27.736	31.318	23,3%	38,2%	17,3%
2	Sự nghiệp môi trường	131.770	42.310	89.460	106.042	12.805	93.237	80,5%	30,3%	104,2%
3	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.315.300	589.130	1.726.170	2.156.398	485.500	1.670.899	93,1%	82,4%	96,8%
a	Sự nghiệp Giáo dục	2.169.560	454.130	1.715.430	2.108.929	442.825	1.666.104	97,2%	97,5%	97,1%
b	Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề	145.740	135.000	10.740	47.469	42.674	4.795	32,6%	31,6%	44,6%
4	Chi sự nghiệp Y tế	464.190	443.990	20.200	443.836	417.093	26.742	95,6%	93,9%	132,4%
5	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	110.880	76.910	33.970	92.162	57.662	34.501	83,1%	75,0%	101,6%
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	60.000	50.640	9.360	52.551	48.625	3.926	87,6%	96,0%	41,9%
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	33.900	24.500	9.400	20.833	15.167	5.666	61,5%	61,9%	60,3%
8	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	42.140	40.580	1.560	29.061	27.652	1.409	69,0%	68,1%	90,3%
9	Chi đảm bảo xã hội	346.350	176.000	170.350	848.427	102.193	746.235	245,0%	58,1%	438,1%
10	Chi quản lý hành chính	1.112.490	344.290	768.200	1.007.455	273.147	734.308	90,6%	79,3%	95,6%
a	Quản lý nhà nước	797.940	256.420	541.520	660.586	195.157	465.429	82,8%	76,1%	85,9%
b	Đảng	177.770	54.200	123.570	186.315	49.658	136.658	104,8%	91,6%	110,6%
c	MTQ và các tổ chức chính trị xã hội	91.640	19.190	72.450	122.930	16.600	106.331	134,1%	86,5%	146,8%
d	Hội quần chúng	45.140	14.480	30.660	37.624	11.733	25.891	83,3%	81,0%	84,4%
11	Chi An ninh quốc phòng	355.550	123.000	232.550	464.187	182.895	281.292	130,6%	148,7%	121,0%
a	An ninh	119.250	37.000	82.250	205.585	102.318	103.267	172,4%	276,5%	125,6%
b	Quốc phòng	236.300	86.000	150.300	258.602	80.577	178.025	109,4%	93,7%	118,4%
12	Chi khác ngân sách	156.783	134.083	22.700	13.254	6.829	6.425	8,5%	5,1%	28,3%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.450	1.450		569	569		39,3%	39,3%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.000	1.000		1.000	1.000		100,0%	100,0%	
V	Dự phòng ngân sách	205.900	121.710	84.190	435.554	285.251	150.303	211,5%	234,4%	178,5%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	661.240	513.520	147.720	0			0,0%		0,0%
VII	Chi trả nợ gốc các khoản vay đầu tư CSHT	0	0	0	11.538	11.538	0			
I	Chi trả nợ từ nguồn kết dư	0			1.350	1.350				



S tt	Nội dung	Dự toán			Quyết toán			So sánh Quyết toán/Dự toán (%)		
		Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
2	Chi trả nợ từ nguồn tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2020	0			10.188	10.188				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	1.227.212	1.204.097	23.115	859.875	750.291	109.584	70,1%	62,3%	474,1%
B.1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	10.563	5.680	4.883			
a	Vốn đầu tư phát triển	0	0	0	2.599	0	2.599			
b	Vốn sự nghiệp	0	0	0	7.963	5.680	2.284			
I	Chương trình Giảm nghèo bền vững	0	0	0	3	0	3			
1	Vốn đầu tư phát triển	0			3		3			
2	Vốn sự nghiệp	0			0					
II	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	0	0	0	10.560	5.680	4.880			
1	Vốn đầu tư phát triển	0			2.597		2.597			
2	Vốn sự nghiệp	0			7.963	5.680	2.284			
B.2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.227.212	1.204.097	23.115	849.312	744.611	104.701	69,2%	61,8%	453,0%
I	Chi đầu tư phát triển	1.114.420	1.114.420	0	651.064	638.361	12.703	58,4%	57,3%	
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	406.845	406.845		123.396	123.396		30,3%	30,3%	
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	707.575	707.575	0	527.668	514.966	12.703	74,6%	72,8%	
-	Nguồn NSTW				393.173	381.100	12.074			
+	Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội				5.895	5.895				
+	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng				33.417	33.417				
+	Các dự án đầu tư khác				353.862	341.788	12.074			
-	Nguồn DP NSTW				134.495	133.866	629			
II	Chi thường xuyên	112.792	89.677	23.115	198.248	106.250	91.998	175,8%	118,5%	398,0%
II.1	Vốn ngoài nước	430	430	0	150	150	0	34,9%	34,9%	
	Dự án An ninh Y tế tiểu vùng sông Mê Kông vốn ADB (Ghi thu - ghi chi)	430	430		150	150		34,9%	34,9%	
II.2	Vốn trong nước	112.362	89.247	23.115	198.098	106.100	91.998	176,3%	118,9%	398,0%
I	Chi thực hiện một số nhiệm vụ, gồm:	112.362	89.247	23.115	185.874	94.714	91.161	165,4%	106,1%	394,4%
1.1	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	0			739	739				

S tt	Nội dung	Dự toán				Quyết toán				So sánh Quyết toán/Dự toán (%)		
		Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3		
1.2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	43.079	36.204	6.875	41.267	35.130	6.137	95,8%	97,0%	89,3%		
1.3	Kinh phí phân giới cắm mốc Việt Nam - Campuchia	2.607	2.607		363	363		13,9%	13,9%			
1.4	Hỗ trợ KP phòng chống dịch bệnh Covid - 19	0			53.107	1.786	51.321					
1.5	KP thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương	50.436	50.436		50.071	50.071		99,3%	99,3%			
1.6	Kinh phí thực hiện chính sách thời việc ngay, nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP	0			36		36					
1.7	Kinh phí thực hiện di dời 183 hộ dân đang sống ven hồ dầu tiếng thuộc ấp Tà Dơi, xã Tân Thành (KP thực hiện Đề án trợ giúp người dân di cư từ Campuchia về Việt Nam)	0			84		84					
1.8	KP thực hiện nâng cấp đô thị	7.000		7.000	6.999		6.999	100,0%		100,0%		
1.9	Kinh phí hỗ trợ an ninh - quốc phòng	9.240		9.240	8.225		8.225	89,0%		89,0%		
1.10	Hỗ trợ KP tiêu hủy dịch tả lợn Châu Phi	0			5.319		5.319					
1.11	KP bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026	0			19.664	6.626	13.038					
2	Chi các chương trình mục tiêu	0	0	0	12.223	11.386	837					
2.1	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	0			5.900	5.900						
2.2	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giám nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	0			837		837					
2.3	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và ATLĐ	0			5.486	5.486						
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0			3.603.455	1.973.604	1.629.851					
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0	0	0	14.327	6.100	8.228					
I	Chi ngân sách tỉnh	0			6.100	6.100						
II	Chi ngân sách huyện	0			7.500		7.500					
III	Chi ngân sách xã	0			728		728					



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO
LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)											Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
		Chi chương trình MTQG				Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1=2+3+4+5+6 +9+12+13	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	5.940.605	1.347.630	2.619.558	1.450	1.000	10.635	0	10.635	1.325.102	1.192.420	132.682	635.230	0
A	TỈNH QUẢN LÝ	5.711.285	1.347.630	2.413.353	1.450	1.000	10.635	0	10.635	1.301.987	1.192.420	109.567	635.230	0
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	5.073.605	1.347.630	2.413.353	0	0	10.635	0	10.635	1.301.987	1.192.420	109.567	0	0
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	14.544	1.010	12.224			0			1.310		1.310		
2	Văn phòng UBND tỉnh	18.283		18.283			0			0				
3	Sở Ngoại vụ	3.600		3.221			0			380		380		
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	169.429	501	84.078			1.450		1.450	83.400	77.500	5.900		
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	24.214	18.470	5.744			0			0				
6	Sở Tư pháp	9.425		9.425			0			0				
7	Sở Công thương	11.061		11.021			40		40	0				
8	Sở Khoa học và Công nghệ	16.505		16.505			0			0				
9	Sở Tài chính	9.445		9.445			0			0				
10	Sở Xây dựng	12.542		12.542			0			0				
11	Sở Giao thông Vận tải	185.402	7.712	126.879			0			50.811		50.811		
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	439.018	778	433.290			4.950		4.950	0				
13	Sở Y tế	683.015	8.656	674.359			0			0				
14	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	100.170	155	97.990			25		25	2.000		2.000		
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	67.422	2.813	63.499			30		30	1.081		1.081		
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	96.654	12.945	38.477			5		5	45.227	45.227			
17	Sở Thông tin và Truyền thông	101.463	72.900	25.164			3.175		3.175	224		224		



STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)												Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1=2+3+4+5+6 +9+12+13	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12	13
18	Sở Nội vụ	48.354	70	45.138			20		20	3.126		3.126		
19	Thanh tra tỉnh	6.459		6.459			0			0				
20	Đài Phát thanh truyền hình	54.607	70	53.847			100		100	590		590		
21	Liên minh Hợp tác xã	3.140		2.490			650		650	0				
22	Văn phòng Tỉnh ủy - 509	77.251	80	77.121			50		50	0				
23	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Tây Ninh	5.842		5.136			0			706		706		
24	Tinh đoàn	8.977	1.814	7.048			0			115		115		
25	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	3.125		3.111			0			14		14		
26	Hội Nông dân tỉnh	3.447		3.404			0			43		43		
27	Hội Cựu Chiến binh tỉnh	1.963		1.957			0			6		6		
28	Liên đoàn lao động tỉnh	205		205			0			0				
29	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật	1.111		1.111			0			0				
30	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	458		458			0			0				
31	Hội Văn học Nghệ thuật	1.878		1.878			0			0				
32	Hội Nhà báo tỉnh	619		619			0			0				
33	Hội Luật gia tỉnh	484		484			0			0				
34	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	3.068	1.350	1.718			0			0				
35	Hội Người Cao tuổi	382		382			0			0				
36	Hội Người mù	0					0			0				
37	Hội Đông y	1.031		1.031			0			0				
38	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	473		473			0			0				
39	Hội Cựu Thanh niên xung phong	413		413			0			0				
40	Hội Khuyển học	490		490			0			0				
41	Chi cục Quản lý thị trường	235		235			0			0				
42	Công an tỉnh	195.933	54.515	107.196			100		100	34.122		34.122		
43	Trại Giam Cây Cầy	370		370			0			0				
44	BCH Quân sự tỉnh	100.490	21.079	77.452			40		40	1.919		1.919		



STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)											Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)				Các nhiệm vụ chi khác
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1=2+3+4+5+6 +9+12+13	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12	13
45	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Tây Ninh	78.733	26.690	21.935			0			30.109	30.000	109		
46	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh	162		162			0			0				
47	Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh	3.200	3.000	200			0			0				
48	Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh - 1054202	377		377			0			0				
49	Cục Thuế tỉnh Tây Ninh - 1054232	626		626			0			0				
50	KBNN tỉnh Tây Ninh - 1055398	147		147			0			0				
51	Cục Hải quan tỉnh Tây Ninh - 1058732	229		229			0			0				
52	BHXXH tỉnh Tây Ninh	168.187		168.187			0			0				
53	Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh	1.150		1.150			0			0				
54	Đài Khí tượng thủy văn tỉnh Tây Ninh	9		9			0			0				
55	Ngân hàng chính sách Xã hội tỉnh Tây Ninh - 3000425	25.000	25.000				0			0				
56	Cơ quan thường trú Thông tấn xã Việt Nam tại Tây Ninh + Báo Tây Ninh - 3004564	4		4			0			0				
57	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Tây Ninh - 3010016	60		60			0			0				
58	Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa - 3005671	2.722		2.722			0			0				
59	Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh - 3012463	81.729		81.729			0			0				
60	BQL các Khu DTLS Cách mạng miền Nam	10.438		10.438			0			0				

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)											Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)				Các nhiệm vụ chi khác
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1=2+3+4+5+6+9+12+13	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12	13
61	Trường Chính trị tỉnh Tây Ninh	10.749		10.749			0			0				
62	Ban An toàn giao thông	1.188					0			1.188		1.188		
63	BQL Vườn Quốc gia Lò Gò - Xa Mát	23.410		23.410			0			0				
64	Trường Cao đẳng nghề Tây Ninh	26.691		21.195			0			5.495		5.495		
65	BQL Khu kinh tế tỉnh	28.449	17.531	10.918			0			0				
66	BQL Khu Du lịch Quốc gia núi Bà Đen	14.563	1.562	13.001			0			0				
67	BQL DA ĐTXD chuyên ngành NN&PTNT	36.501	34.541	1.960			0			0				
68	BQL DA xây dựng chuyên ngành giao thông	1.131.452	467.168	28			0			664.256	664.256			
69	Quý Đầu tư Phát triển tỉnh	57		57			0			0				
70	Quý Phát triển đất tỉnh	2.341	2.341				0			0				
71	BQL ĐTXD tỉnh	220.413	220.391	22			0			0				
72	BQL Dự án An ninh y tế KVTV Mê Kông mở rộng	570		140			0			430		430		
73	Ban QLDA Phát triển đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kông tỉnh Tây Ninh (BQL GMS)	328.000	31.000				0			297.000	297.000			
74	Công ty Cổ phần Đăng Kiểm Tây Ninh	748		748			0			0				
75	Quý phòng, chống tội phạm tỉnh Tây Ninh	500		500			0			0				
76	Ban quản lý dự án “Sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc Artemisinin” tỉnh Tây Ninh	275		275			0			0				

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)											Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)				Các nhiệm vụ chi khác
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1=2+3+4+5+6+9+12+13	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12	13
77	Ban quản lý khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng	0					0			0				
78	Chi cục Kiểm lâm	0					0			0				
79	UBND thành phố Tây Ninh	64.618					0			64.618	64.618			
80	UBND huyện Bến Cầu	6.325	6.325				0			0				
81	UBND huyện Tân Biên	17.919	4.100				0			13.819	13.819			
82	UBND huyện Tân Châu	0	0				0			0				
83	BQLDA ĐTXD thành phố Tây Ninh	44.500	44.500				0			0				
84	BQLDA ĐTXD huyện Hòa Thành	25.300	25.300				0			0				
85	BQLDA ĐTXD huyện Châu Thành	73.500	73.500				0			0				
86	BQLDA ĐTXD huyện Dương Minh Châu	34.220	34.220				0			0				
87	BQLDA ĐTXD huyện Trảng Bàng	31.969	31.969				0			0				
88	BQLDA ĐTXD huyện Gò Dầu	40.505	40.505				0			0				
89	BQLDA ĐTXD huyện Bến Cầu	2.551	2.551				0			0				
90	BQLDA ĐTXD huyện Tân Biên	518	518				0			0				
91	BQLDA ĐTXD huyện Tân Châu	50.000	50.000				0			0				
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)	1.450			1.450		0			0				
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH (2)	1.000				1.000	0			0				
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	121.710					0			0			121.710	
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	513.520					0			0			513.520	



STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)												Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1=2+3+4+5+6+9+12+13	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12	13
VI	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0					0			0				
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0					0			0				
VIII	CHI TRẢ NỢ GỐC VỐN VAY ĐẦU TƯ CSHT	0					0			0				
B	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	229.320		206.205			0			23.115		23.115		
I	Vốn CTMTQG													
a	CTMTQG Giám nghèo bền vững													
b	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới													
2	Vốn ĐTPT (Không kể chương trình MTQG)													
a	Vốn NSTW													
b	Vốn NST													
3	Vốn SN (Không kể chương trình MTQG)													
a	Vốn NSTW													
b	Vốn SN													

STT	Tên đơn vị	Quyết toán												Các nhiệm vụ chi khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)					
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
A	B	14=15+16+17+18+19+22+25+26	15	16	17	18	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25	26	
	TỔNG SỐ	8.962.403	3.162.542	2.939.616	569	1.000	10.376	0	10.376	863.157	660.361	202.796	11.538	1.973.604	
A	TỈNH QUẢN LÝ	6.747.684	1.858.337	2.152.344	569	1.000	5.680	0	5.680	744.611	638.361	106.250	11.538	1.973.604	
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	4.760.972	1.858.337	2.152.344	0	0	5.680	0	5.680	744.611	638.361	106.250	0	0	
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	12.708	985	10.413			0			1.310		1.310			
2	Văn phòng UBND tỉnh	17.377		17.377			0			0					
3	Sở Ngoại vụ	3.523		3.160			0			363		363			
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	200.622	31.272	80.411			400		400	88.539	82.639	5.900			
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	14.512	8.802	5.710			0			0					
6	Sở Tư pháp	8.925		8.925			0			0					
7	Sở Công thương	9.643		9.643			0			0					
8	Sở Khoa học và Công nghệ	13.883		13.883			0			0					
9	Sở Tài chính	9.037		9.037			0			0					
10	Sở Xây dựng	11.644		11.644			0			0					
11	Sở Giao thông Vận tải	182.825	7.671	124.709			0			50.446		50.446			
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	419.626	518	414.173			4.935		4.935	0					
13	Sở Y tế	514.160	16.661	497.498			0			0					
14	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	90.191	154	90.023			13		13	0					
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	62.493	3.188	58.203			21		21	1.080		1.080			
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	46.344	6.095	31.966			1		1	8.284	8.284				
17	Sở Thông tin và Truyền thông	97.818	72.838	24.750			6		6	224		224			

11/01/2024

Quyết toán															
STT	Tên đơn vị	Tổng số 14=15+16+17+18+19+22+25+26	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG				Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số 19=20+21	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số 22=23+24	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
A	B		15	16	17	18		19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25	26
18	Sở Nội vụ	37.030	70	34.424			5	2.531		5	2.531		2.531		
19	Thanh tra tỉnh	6.393		6.393			0				0				
20	Đài Phát thanh truyền hình	49.938		49.248			100	590		100	590		590		
21	Liên minh Hợp tác xã	2.378		2.329			49	0		49	0				
22	Văn phòng Tỉnh ủy - 509	70.371		70.321			50	0		50	0				
23	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Tây Ninh	5.583		4.877			0	706			706		706		
24	Tỉnh đoàn	8.288	1.807	6.371			0	110			110		110		
25	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	2.974		2.960			0	14			14		14		
26	Hội Nông dân tỉnh	3.311		3.268			0	43			43		43		
27	Hội Cựu Chiến binh tỉnh	1.832		1.828			0	4			4		4		
28	Liên đoàn lao động tỉnh	205		205			0	0			0				
29	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật	832		832			0	0			0				
30	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	399		399			0	0			0				
31	Hội Văn học Nghệ thuật	1.846		1.846			0	0			0				
32	Hội Nhà báo tỉnh	570		570			0	0			0				
33	Hội Luật gia tỉnh	424		424			0	0			0				
34	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	2.978	1.347	1.630			0	0			0				
35	Hội Người Cao tuổi	366		366			0	0			0				
36	Hội Người mù	0					0	0			0				
37	Hội Đông y	930		930			0	0			0				
38	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	462		462			0	0			0				
39	Hội Cựu Thanh niên xung phong	374		374			0	0			0				
40	Hội Khuyến học	490		490			0	0			0				
41	Chi cục Quản lý thị trường	220		220			0	0			0				
42	Công an tỉnh	180.012	38.594	107.196			100	34.122		100	34.122		34.122		
43	Trại Giâm Cây Cấy	370		370			0	0			0				
44	BCH Quán sự tỉnh	101.856	22.486	77.452			0	1.919		0	1.919		1.919		

STT	Tên đơn vị	Quyết toán												Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	14=15+16+17+18+19+22+25+26	15	16	17	18	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25	26
45	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Tây Ninh	43.320	17.431	21.920			0			3.968	3.859	109		
46	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh	162		162			0			0				
47	Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh	3.200	3.000	200			0			0				
48	Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh - 1054202	377		377			0			0				
49	Cục Thuế tỉnh Tây Ninh - 1054232	626		626			0			0				
50	KBNN tỉnh Tây Ninh - 1055398	147		147			0			0				
51	Cục Hải quan tỉnh Tây Ninh - 1058732	229		229			0			0				
52	BHXH tỉnh Tây Ninh	168.187		168.187			0			0				
53	Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh	980		980			0			0				
54	Đài Khí tượng thủy văn tỉnh Tây Ninh	9		9			0			0				
55	Ngân hàng chính sách Xã hội tỉnh Tây Ninh - 3000425	25.000	25.000				0			0				
56	Cơ quan thường trú Thông tấn xã Việt Nam tại Tây Ninh + Báo Tây Ninh - 3004564	4		4			0			0				
57	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Tây Ninh - 3010016	60		60			0			0				
58	Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa - 3005671	2.722		2.722			0			0				
59	Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh - 3012463	81.724		81.724			0			0				
60	BQL các Khu DTLS Cách mạng miền Nam	9.436		9.436			0			0				

STT	Tên đơn vị	Quyết toán												Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	14=15+16+17+ 18+19+22+ 25+26	15	16	17	18	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25	26
61	Trường Chính trị tỉnh Tây Ninh	9.334		9.334			0			0				
62	Ban An toàn giao thông	1.143					0			1.143		1.143		
63	BQL Vườn Quốc gia Lò Gò - Xa Mát	22.734	527	22.206			0			0				
64	Trường Cao đẳng nghề Tây Ninh	25.777		20.291			0			5.486		5.486		
65	BQL Khu kinh tế tỉnh	13.312	3.338	9.973			0			0				
66	BQL Khu Du lịch Quốc gia núi Bà Đen	14.335	1.433	12.902			0			0				
67	BQL DA ĐTXD chuyên ngành NN&PTNT	58.356	56.396	1.960			0			0				
68	BQL DA xây dựng chuyên ngành giao thông	1.417.860	1.013.890	28			0			403.942	403.942			
69	Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh	57		57			0			0				
70	Quỹ Phát triển đất tỉnh	2.341	2.341				0			0				
71	BQL ĐTXD tỉnh	192.451	186.534	22			0			5.895	5.895			
72	BQL Dự án An ninh y tế KVTV Mê kông mở rộng	248		98			0			150		150		
73	Ban QLDA Phát triển đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kông tỉnh Tây Ninh (BQL GMS)	146.907	31.795				0			115.112	115.112			
74	Công ty Cổ phần Đăng Kiểm Tây Ninh	748		748			0			0				
75	Quỹ phòng, chống tội phạm tỉnh Tây Ninh	500		500			0			0				
76	Ban quản lý dự án “Sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc Artemisinin” tỉnh Tây Ninh	132		132			0			0				

STT	Tên đơn vị	Quyết toán												Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	14=15+16+17+ 18+19+22+ 25+26	15	16	17	18	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25	26
77	Ban quản lý khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng	352	352				0			0				
78	Chi cục Kiểm lâm	4.811					0			4.811	4.811			
79	UBND thành phố Tây Ninh	0					0			0				
80	UBND huyện Bến Cầu	6.318	6.318				0			0				
81	UBND huyện Tân Biên	18.119	4.300				0			13.819	13.819			
82	UBND huyện Tân Châu	4.959	4.959				0			0				
83	BQLDA ĐTXD thành phố Tây Ninh	30.682	30.682				0			0				
84	BQLDA ĐTXD huyện Hòa Thành	23.330	23.330				0			0				
85	BQLDA ĐTXD huyện Châu Thành	59.960	59.960				0			0				
86	BQLDA ĐTXD huyện Dương Minh Châu	34.220	34.220				0			0				
87	BQLDA ĐTXD huyện Trảng Bàng	43.305	43.305				0			0				
88	BQLDA ĐTXD huyện Gò Dầu	40.262	40.262				0			0				
89	BQLDA ĐTXD huyện Bến Cầu	2.571	2.571				0			0				
90	BQLDA ĐTXD huyện Tân Biên	518	518				0			0				
91	BQLDA ĐTXD huyện Tân Châu	53.385	53.385				0			0				
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)	569			569		0			0				
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)	1.000				1.000	0			0				
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	0					0			0				
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0					0			0				

Quyết toán														
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	14=15+16+17+18+19+22+25+26	15	16	17	18	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25	26
VI	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0					0			0				
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	1.973.604					0			0				1.973.604
VIII	CHI TRẢ NỢ GÓC VỐN VAY ĐẦU TƯ CSHT	11.538					0			0			11.538	
B	CHI BỎ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	2.214.719	1.304.206	787.272	0	0	4.696	0	4.696	118.546	22.000	96.546	0	0
I	Vốn CTMTQG	4.696	0	0	0	0	4.696	0	4.696	0	0	0	0	0
a	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	0					0			0				
b	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	4.696					4.696		4.696	0				
2	Vốn ĐTPT (Không kể chương trình MTQG)	1.326.206	1.304.206	0	0	0	0	0	0	22.000	22.000	0	0	0
a	Vốn NSTW	22.000					0			22.000	22.000			
b	Vốn NST	1.304.206	1.304.206				0			0				
3	Vốn SN (Không kể chương trình MTQG)	883.818	0	787.272	0	0	0	0	0	96.546	0	96.546	0	0
a	Vốn NSTW	96.546					0			96.546		96.546		
b	Vốn SN	787.272		787.272			0			0				

STT	Tên đơn vị	So sánh (%)												Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	27=14/1	28=15/2	29=16/3	30=17/4	31=18/5	32=19/6	33=20/7	34=21/8	35=22/9	36=23/10	37=24/11	38=25/12	39=26/13
	TỔNG SỐ	150,9%	234,7%	112,2%	39,3%	100,0%	97,6%		97,6%	65,1%	55,4%	152,8%	1,8%	
A	TỈNH QUẢN LÝ	118,1%	137,9%	89,2%	39,3%	100,0%	53,4%		53,4%	57,2%	53,5%	97,0%	1,8%	
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	93,8%	137,9%	89,2%			53,4%		53,4%	57,2%	53,5%	97,0%		
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	87,4%	97,5%	85,2%						100,0%		100,0%		
2	Văn phòng UBND tỉnh	95,0%		95,0%										
3	Sở Ngoại vụ	97,8%		98,1%						95,7%		95,7%		
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	118,4%	6242,0%	95,6%			27,6%		27,6%	106,2%	106,6%	100,0%		
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	59,9%	47,7%	99,4%										
6	Sở Tư pháp	94,7%		94,7%										
7	Sở Công thương	87,2%		87,5%			0,0%		0,0%					
8	Sở Khoa học và Công nghệ	84,1%		84,1%										
9	Sở Tài chính	95,7%		95,7%										
10	Sở Xây dựng	92,8%		92,8%										
11	Sở Giao thông Vận tải	98,6%	99,5%	98,3%										
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	95,6%	66,6%	95,6%			99,7%		99,7%	99,3%		99,3%		
13	Sở Y tế	75,3%	192,5%	73,8%										
14	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	90,0%	99,7%	91,9%			53,6%		53,6%	0,0%		0,0%		
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	92,7%	113,3%	91,7%			70,9%		70,9%	100,0%		100,0%		
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	47,9%	47,1%	83,1%			14,9%		14,9%	18,3%	18,3%			
17	Sở Thông tin và Truyền thông	96,4%	99,9%	98,4%			0,2%		0,2%	100,0%		100,0%		

STT	Tên đơn vị	So sánh (%)													Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG				Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
A	B	27=14/1	28=15/2	29=16/3	30=17/4	31=18/5	32=19/6	33=20/7	34=21/8	35=22/9	36=23/10	37=24/11	38=25/12	39=26/13	
18	Sở Nội vụ	76,6%	100,0%	76,3%			24,5%		24,5%	81,0%		81,0%			
19	Thanh tra tỉnh	99,0%		99,0%											
20	Đài Phát thanh truyền hình	91,4%	0,0%	91,5%			100,0%		100,0%	100,0%		100,0%			
21	Liên minh Hợp tác xã	75,7%		93,5%			7,5%		7,5%						
22	Văn phòng Tỉnh ủy - 509	91,1%	0,0%	91,2%			100,0%		100,0%						
23	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Tây Ninh	95,6%		94,9%						100,0%		100,0%			
24	Tỉnh đoàn	92,3%	99,6%	90,4%						95,9%		95,9%			
25	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	95,2%		95,1%						100,0%		100,0%			
26	Hội Nông dân tỉnh	96,0%		96,0%						100,0%		100,0%			
27	Hội Cựu Chiến binh tỉnh	93,3%		93,4%						66,3%		66,3%			
28	Liên đoàn lao động tỉnh	100,0%		100,0%											
29	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật	74,9%		74,9%											
30	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	87,2%		87,2%											
31	Hội Văn học Nghệ thuật	98,3%		98,3%											
32	Hội Nhà báo tỉnh	92,1%		92,1%											
33	Hội Luật gia tỉnh	87,5%		87,5%											
34	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	97,1%	99,8%	94,9%											
35	Hội Người Cao tuổi	95,8%		95,8%											
36	Hội Người mù														
37	Hội Đông y	90,2%		90,2%											
38	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	97,7%		97,7%											
39	Hội Cựu Thanh niên xung phong	90,4%		90,4%											
40	Hội Khuyến học	100,0%		100,0%											
41	Chi cục Quản lý thị trường	93,5%		93,5%											
42	Công an tỉnh	91,9%	70,8%	100,0%			100,0%		100,0%	100,0%		100,0%			
43	Trại Giã Cày Cây	100,0%		100,0%											
44	BCH Quân sự tỉnh	101,4%	106,7%	100,0%			0,0%		0,0%	100,0%		100,0%			

So sánh (%)														
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	27=14/1	28=15/2	29=16/3	30=17/4	31=18/5	32=19/6	33=20/7	34=21/8	35=22/9	36=23/10	37=24/11	38=25/12	39=26/13
45	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Tây Ninh	55,0%	65,3%	99,9%						13,2%	12,9%	100,0%		
46	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh	100,0%		100,0%										
47	Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh	100,0%	100,0%	100,0%										
48	Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh - 1054202	100,0%		100,0%										
49	Cục Thuế tỉnh Tây Ninh - 1054232	100,0%		100,0%										
50	KBNN tỉnh Tây Ninh - 1055398	100,0%		100,0%										
51	Cục Hải quan tỉnh Tây Ninh - 1058732	100,0%		100,0%										
52	BHXH tỉnh Tây Ninh	100,0%		100,0%										
53	Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh	85,2%		85,2%										
54	Đài Khí tượng thủy văn tỉnh Tây Ninh	100,0%		100,0%										
55	Ngân hàng chính sách Xã hội tỉnh Tây Ninh - 3000425	100,0%	100,0%											
56	Cơ quan thường trú Thông tấn xã Việt Nam tại Tây Ninh + Báo Tây Ninh - 3004564	100,0%		100,0%										
57	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Tây Ninh - 3010016	100,0%		100,0%										
58	Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa - 3005671	100,0%		100,0%										
59	Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh - 3012463	100,0%		100,0%										
60	BQL các Khu DTL.S Cách mạng miền Nam	90,4%		90,4%										

So sánh (%)														
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	27=14/1	28=15/2	29=16/3	30=17/4	31=18/5	32=19/6	33=20/7	34=21/8	35=22/9	36=23/10	37=24/11	38=25/12	39=26/13
61	Trường Chính trị tỉnh Tây Ninh	86,8%		86,8%										
62	Ban An toàn giao thông	96,2%								96,2%		96,2%		
63	BQL Vườn Quốc gia Lò Gò - Xa Mát	97,1%		94,9%										
64	Trường Cao đẳng nghề Tây Ninh	96,6%		95,7%						99,8%		99,8%		
65	BQL Khu kinh tế tỉnh	46,8%	19,0%	91,3%								#DIV/0!		
66	BQL Khu Du lịch Quốc gia núi Bà Đen	98,4%	91,8%	99,2%										
67	BQL DA ĐTXD chuyển ngành NN&PTNT	159,9%	163,3%	100,0%										
68	BQL DA xây dựng chuyển ngành giao thông	125,3%	217,0%	100,0%										
69	Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh	100,0%		100,0%										
70	Quỹ Phát triển đất tỉnh	100,0%	100,0%											
71	BQL ĐTXD tỉnh	87,3%	84,6%	100,0%										
72	BQL Dự án An ninh y tế KVTV Mê Kông mở rộng	43,5%		70,0%						34,9%		34,9%		
73	Ban QLDA Phát triển đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kông tỉnh Tây Ninh (BQL GMS)	44,8%	102,6%							38,8%	38,8%			
74	Công ty Cổ phần Đăng Kiểm Tây Ninh	100,0%		100,0%										
75	Quỹ phòng, chống tội phạm tỉnh Tây Ninh	100,0%		100,0%										
76	Ban quản lý dự án “Sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc Artemisinin” tỉnh Tây Ninh	47,9%		47,9%										

So sánh (%)															
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG				Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
A	B	27=14/1	28=15/2	29=16/3	30=17/4	31=18/5	32=19/6	33=20/7	34=21/8	35=22/9	36=23/10	37=24/11	38=25/12	39=26/13	
77	Ban quản lý khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng														
78	Chi cục Kiểm lâm														
79	UBND thành phố Tây Ninh	0,0%								0,0%	0,0%				
80	UBND huyện Bến Cầu	99,9%	99,9%												
81	UBND huyện Tân Biên	101,1%	104,9%							100,0%	100,0%				
82	UBND huyện Tân Châu														
83	BQLDA ĐTXD thành phố Tây Ninh	68,9%	68,9%												
84	BQLDA ĐTXD huyện Hòa Thành	92,2%	92,2%												
85	BQLDA ĐTXD huyện Châu Thành	81,6%	81,6%												
86	BQLDA ĐTXD huyện Dương Minh Châu	100,0%	100,0%												
87	BQLDA ĐTXD huyện Trảng Bàng	135,5%	135,5%												
88	BQLDA ĐTXD huyện Gò Dầu	99,4%	99,4%												
89	BQLDA ĐTXD huyện Bến Cầu	100,8%	100,8%												
90	BQLDA ĐTXD huyện Tân Biên	99,9%	99,9%												
91	BQLDA ĐTXD huyện Tân Châu	106,8%	106,8%												
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)	39,3%			39,3%										
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH (2)	100,0%				100,0%									
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	0,0%											0,0%		
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0,0%											0,0%		

STT	Tên đơn vị	So sánh (%)												Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	27=14/1	28=15/2	29=16/3	30=17/4	31=18/5	32=19/6	33=20/7	34=21/8	35=22/9	36=23/10	37=24/11	38=25/12	39=26/13
VI	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN													
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU													
VIII	CHI TRẢ NỢ GÓC VỐN VAY ĐÀU TƯ CSHT													
B	CHI BỎ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	965,8%		381,8%						512,9%		417,7%		
I	Vốn CTMTQG													
a	CTMTQG Giảm nghèo bền vững													
b	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới													
2	Vốn ĐTPT (Không kể chương trình MTQG)													
a	Vốn NSTW													
b	Vốn NST													
3	Vốn SN (Không kể chương trình MTQG)													
a	Vốn NSTW													
b	Vốn SN													



Biểu mẫu số 58

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng																
STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)														
		Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên				Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi tạo nguồn CCTL	Dự phòng	Chi từ nguồn ngân sách tỉnh BS CMT	
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)	Tổng số	Trong đó							
			Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
	TỔNG SỐ	4.417.180	717.750	0	0	3.259.380	1.674.790	1.560	0	0	0	0	147.720	84.190	208.140	
1	Thành phố	762.730	173.920			471.710	197.530	150					77.490	14.760	24.850	
2	Hòa Thành	533.940	126.630			358.360	205.600	230						9.900	39.050	
3	Châu Thành	522.470	63.400			425.770	221.150	240						9.980	23.320	
4	Dương Minh Châu	392.190	60.700			302.850	176.950	260						7.420	21.220	
5	Trảng Bàng	524.090	54.820			417.870	217.400	130					14.410	9.940	27.050	
6	Gò Dầu	476.970	73.600			370.300	199.040	130					12.660	9.320	11.090	
7	Bến Cầu	311.840	45.160			247.160	124.070	160						5.970	13.550	
8	Tân Biên	369.680	45.820			299.470	149.580	130					1.190	7.070	16.130	
9	Tân Châu	523.270	73.700			365.890	183.470	130					41.970	9.830	31.880	



Quyết toán												
STT	Tên đơn vị (1)	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
			Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	26
	TỔNG SỐ	7.870.572	2.028.400	288.039	0	4.207.438	1.671.470	1.409	4.883	2.599	2.284	1.629.851
1	Thành phố	1.576.362	278.242	22.778		585.313	205.589	102	30		30	712.777
2	Hòa Thành	722.054	188.178	4.600		457.165	206.303	133	1.164		1.164	75.547
3	Châu Thành	870.391	248.322	65.324		518.538	224.513	412	1.716	1.557	160	101.814
4	Dương Minh Châu	644.934	144.962	37.572		416.356	178.913	192	64		64	83.551
5	Trảng Bàng	999.083	330.716	56.329		567.792	206.602	118	89		89	100.485
6	Gò Dầu	951.700	249.586	40.062		455.044	187.548	123	407		407	246.663
7	Bến Cầu	513.647	128.754	16.416		366.804	121.626	154	199	119	80	17.889
8	Tân Biên	672.898	226.823	20.490		365.857	152.594	110	80		80	80.138
9	Tân Châu	919.503	232.815	24.468		474.568	187.780	64	1.134	923	210	210.986

So sánh (%)													
STT	Tên đơn vị (1)	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên				Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)	Tổng số	Trong đó				
			Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề					Chi khoa học và công nghệ (3)	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	
	TỔNG SỐ	178%	283%			129%	100%	90%					
1	Thành phố	207%	160%			124%	104%	68%					
2	Hòa Thành	135%	149%			128%	100%	58%					
3	Châu Thành	167%	392%			122%	102%	172%					
4	Dương Minh Châu	164%	239%			137%	101%	74%					
5	Trảng Bàng	191%	603%			136%	95%	91%					
6	Gò Dầu	200%	339%			123%	94%	94%					
7	Bến Cầu	165%	285%			148%	98%	96%					
8	Tân Biên	182%	495%			122%	102%	85%					
9	Tân Châu	176%	316%			130%	102%	49%					



Quyết toán

STT		Tên đơn vị (1)	Quyết toán										So sách (%)													
			Bổ sung có mục tiêu					Bổ sung có mục tiêu					Bổ sung có mục tiêu													
			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Bổ sung có mục tiêu								
																		Gồm	Gồm	Gồm						
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9+1	18=10+2	19=11+3	20=12+4	21=13+5	22=14+6	23=15+7	24=16+8	
		TỔNG SỐ	1.583.538	1.354.218	229.320	0	229.320	0	229.320	0	3.568.937	1.354.218	2.214.719	0	2.214.719	1.326.206	883.818	4.696	225%	100%	966%		21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
1	Thành phố	41.751	16.901	24.850		24.850		24.850		205.208	16.901	188.307		188.307	130.004	58.123	180,0	492%	100%	758%	966%				385%	
2	Hòa Thành	145.592	101.052	44.540		44.540		44.540		386.378	101.052	285.326		285.326	137.720	145.878	1.728,0	265%	100%	641%	758%				23.4%	
3	Châu Thành	327.456	304.136	23.320		23.320		23.320		585.056	304.136	280.920		280.920	192.949	87.135	836,0	179%	100%	641%	641%				32.8%	
4	Dương Minh Châu	186.951	150.041	36.910		36.910		36.910		367.047	150.041	217.006		217.006	92.586	124.090	330,0	196%	100%	1205%	1205%				37.4%	
5	Trảng Bàng	187.328	160.278	27.050		27.050		27.050		532.974	160.278	372.696		372.696	226.813	145.728	156,0	285%	100%	588%	588%				33.6%	
6	Gò Dầu	184.236	173.146	11.090		11.090		11.090		431.850	173.146	258.704		258.704	178.258	79.861	585,7	234%	100%	1378%	1378%				53.9%	
7	Bến Cầu	211.404	197.854	13.550		13.550		13.550		374.306	197.854	176.452		176.452	76.342	100.030	80,0	177%	100%	2333%	2333%				72.0%	
8	Tân Biên	161.140	145.010	16.130		16.130		16.130		347.886	145.010	202.876		202.876	146.350	55.936	590,0	216%	100%	1302%	1302%				73.8%	
9	Tân Châu	137.680	105.800	31.880		31.880		31.880		338.233	105.800	232.433		232.433	145.185	87.038	210,2	246%	100%	1258%	1258%				34.7%	273%



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT		Nội dung (1)	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới										Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới										Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới										So sánh (%)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
			Trong đó					Kinh phí sự nghiệp					Kinh phí sự nghiệp					Kinh phí sự nghiệp					Kinh phí sự nghiệp					CTMTQG Xây dựng nông thôn mới																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
			Tổng số		Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
			Tổng số	Đầu tư phát triển	Tổng số	Đầu tư phát triển	Tổng số	Đầu tư phát triển	Tổng số	Đầu tư phát triển	Tổng số	Đầu tư phát triển	Tổng số	Đầu tư phát triển	Tổng số	Đầu tư phát triển	Tổng số	Đầu tư phát triển	Tổng số	Đầu tư phát triển	Tổng số	Đầu tư phát triển	Tổng số	Đầu tư phát triển	Tổng số	Đầu tư phát triển	Tổng số	Đầu tư phát triển	Tổng số	Đầu tư phát triển	Tổng số	Đầu tư phát triển																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
A	B																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										